



dī xià

低下

Adjective · Low

Example Sentences

tā de tóu dī xià le

他的头低下了。

He lowered his head.

nán dào nǐ bú rèn wéi zhè zhǒng fú wù xiào lǜ guò yú dī xià ma

难道你不认为这种服务效率过于低下吗？

Don't you think this service efficiency is excessively low?

zhè ge dì qū de shōu rù shuǐ píng bǐ jiào dī xià

这个地区的收入水平比较低下。

The income level in this area is relatively low.

Trace each character, then write the word on your own.

低	低	低	低	低	低	低	低	低	低
下	下	下	下	下	下				